

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI
DẦU KHÍ CỬU LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Dương Vũ Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016)
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016)
Ông Nguyễn Công Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Dương Vũ Phong	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Phan Thanh Hà	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2016)
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016)
Ông Lê Văn Phong	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Vũ Phong
Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Số: 515 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 24 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

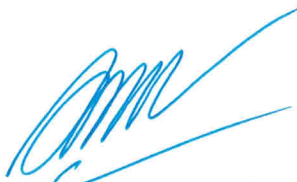
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.418.908.752	220.810.534.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100.225.634.171	18.424.398.981
1. Tiền	111		10.425.634.171	18.424.398.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	40.917.382.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	266.108.066
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(148.725.166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	30.000.000.000	40.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.664.554.919	151.146.391.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.371.798.072	92.286.816.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.573.402.352	18.416.598.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.427.649.205	61.145.191.480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(20.708.294.710)	(20.702.215.023)
IV. Hàng tồn kho	140		1.063.153.598	9.522.127.511
1. Hàng tồn kho	141		1.063.153.598	12.709.831.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.187.703.648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.465.566.064	800.234.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		155.501.530	800.234.072
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.699.441.701	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	610.622.833	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.217.106.248	131.944.796.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270.000.000	2.091.580.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	270.000.000	2.091.580.000
II. Tài sản cố định	220		65.819.692.389	118.679.732.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	65.680.231.595	118.492.232.781
- Nguyên giá	222		95.592.022.954	225.217.820.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.911.791.359)	(106.725.587.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227		139.460.794	187.500.004
- Nguyên giá	228		733.967.020	693.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(594.506.226)	(506.467.016)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	8.511.460.000	8.511.460.000
- Nguyên giá	231		8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.492.500	49.492.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.492.500	49.492.500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49.972.677.617	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	49.972.677.617	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		593.783.742	2.612.531.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		184.545.455	280.928.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	409.238.287	2.331.602.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		289.636.015.000	352.755.331.107


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.088.254.108	95.614.784.859
I. Nợ ngắn hạn	310		34.088.254.108	82.517.831.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.593.012.498	45.505.935.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.328.059.050	54.621.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	-	2.034.065.941
4. Phải trả người lao động	314		8.979.636.346	15.070.181.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	8.453.509.200	4.863.362.762
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	43.118.190
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.435.858.779	6.754.616.799
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	-	7.153.189.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		298.178.235	1.038.739.293
II. Nợ dài hạn	330		-	13.096.953.235
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	-	13.096.953.235
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.547.760.892	257.140.546.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	255.547.760.892	257.140.546.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.790.083.056	24.382.868.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.505.315.468	7.875.304.990
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		284.767.588	16.507.563.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		289.636.015.000	352.755.331.107



Tôn Đức Quân
 Người lập biểu



Lương Minh Dương
 Kế toán trưởng



Dương Vũ Phong
 Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		929.675.727.846		1.095.974.510.644	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	20	929.675.727.846		1.095.974.510.644	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	909.835.286.106		1.077.042.910.824	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.840.441.740		18.931.599.820	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.777.828.496		6.983.112.127	
6. Chi phí tài chính	22		18.363.890		63.584.123	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.330.204		41.694.445	
7. Chi phí bán hàng	25	25	67.408.189		550.565.537	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.911.513.746		20.996.514.807	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.620.984.411		4.304.047.480	
10. Thu nhập khác	31	24	20.237.866.270		17.945.472.285	
11. Chi phí khác	32		299.721.559		507.793.849	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.938.144.711		17.437.678.436	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.559.129.122		21.741.725.916	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.478.793.600		5.320.245.060	
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	1.922.364.537		(86.082.566)	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.157.970.985		16.507.563.422	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	828		646	



Tôn Đức Quân
 Người lập biểu



Lương Minh Dương
 Kế toán trưởng



Dương Vũ Phong
 Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.559.129.122	21.741.725.916
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.787.719.353	33.493.608.149
Các khoản dự phòng	03	(3.330.349.127)	(778.261.454)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.408.920.810)	(25.448.684.441)
Chi phí lãi vay	06	5.330.204	41.694.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.612.908.742	29.050.082.615
Thay đổi các khoản phải thu	09	123.283.068.675	(60.310.081.078)
Thay đổi hàng tồn kho	10	11.646.677.561	(7.878.965.857)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(59.492.367.421)	(3.759.452.387)
Thay đổi chi phí trả trước	12	741.115.295	1.742.588.858
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	266.108.066	6.137.602.014
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.330.204)	(48.277.778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.383.018.705)	(4.728.667.999)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.791.317.399)	(2.142.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.877.844.610	(41.937.981.612)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(39.549.487.031)	(37.406.463.057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	90.104.801.296	32.088.927.384
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.972.677.617)	-
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.800.000.000	43.438.747.293
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.240.753.932	7.315.455.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.623.390.580	45.436.666.844
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(10.000.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.700.000.000)	(23.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.700.000.000)	(33.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	81.801.235.190	(29.501.314.768)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.424.398.981	47.925.713.749
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	100.225.634.171	18.424.398.981


 Tôn Đức Quân
 Người lập biểu


 Lương Minh Dương
 Kế toán trưởng


 Dương Vũ Phong
 Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 ngày 04 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 12 tháng 9 năm 2011 với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 214 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 517 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, tuyến cố định.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Kinh doanh vận tải biển.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải.
- Mua bán sản phẩm khí (LPG/CNG/LNG)
- Mua bán phân bón.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa bằng ô tô.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Côn Sơn: Tầng 3 - tòa nhà PJICO Tower, Số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đại Hùng: Tầng 3 - tòa nhà PJICO Tower, Số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 - tòa nhà PJICO Tower, Số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Chi nhánh Miền Bắc: Số 1, Ngõ 135, Phố Núi Trúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không ảnh hưởng trọng yếu tới số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng của phần mềm máy tính là 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ gắn trên xe taxi, các chi phí bảo hiểm tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm đến ba năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	116.319.504	32.651.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.309.314.667	18.391.747.684
Các khoản tương đương tiền	89.800.000.000	-
	100.225.634.171	18.424.398.981

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn				
Trái phiếu doanh nghiệp	49.972.677.617	49.972.677.617	-	-
	79.972.677.617	79.972.677.617	40.800.000.000	40.800.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng 6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,4% đến 6,6%).

Trái phiếu doanh nghiệp thể hiện khoản đầu tư vào 50 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI, có kì hạn là ba năm với lãi suất hàng năm được hưởng 10%/năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Công ty Cổ phần SCI vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV GAS Venus	-	32.844.475.819
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	-	10.458.231.572
Công ty TNHH GAS Miền Trung	-	9.932.445.487
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	3.621.148.541	3.621.148.541
Văn phòng Đại diện Idemitsu Kosan Hà Nội	3.773.512.833	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.977.136.698	35.430.515.450
	24.371.798.072	92.286.816.869

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.339.802.000	50.617.797.000
Phải thu dịch vụ chưa phát hành hóa đơn	-	3.128.204.728
Lãi dự thu	1.227.091.944	1.491.686.667
Phải thu người lao động	2.201.595.709	1.941.022.635
Phải thu khác	4.659.159.552	3.966.480.450
	13.427.649.205	61.145.191.480
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	270.000.000	2.091.580.000
	270.000.000	2.091.580.000

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Thời gian quá hạn:				
- Từ 3 năm trở lên	20.708.294.710	-	20.702.215.023	-
	20.708.294.710	-	20.702.215.023	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	195.335.178	224.579.980.835	442.504.212	225.217.820.225
Tăng trong năm	266.363.636	39.243.123.395	-	39.509.487.031
Thanh lý, nhượng bán	(157.000.000)	(168.978.284.302)	-	(169.135.284.302)
Số dư cuối năm	304.698.814	94.844.819.928	442.504.212	95.592.022.954
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	119.451.859	106.190.193.874	415.941.711	106.725.587.444
Khấu hao trong năm	15.700.002	18.663.599.459	20.380.682	18.699.680.143
Thanh lý, nhượng bán	(96.816.683)	(95.416.659.545)	-	(95.513.476.228)
Số dư cuối năm	38.335.178	29.437.133.788	436.322.393	29.911.791.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	75.883.319	118.389.786.961	26.562.501	118.492.232.781
Số dư cuối năm	266.363.636	65.407.686.140	6.181.819	65.680.231.595

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phương tiện vận tải của Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.447.602.286 đồng và 63.633.885 đồng đang được giữ bởi Công ty TNHH MTV Cửu Nguyễn ("Cửu Nguyễn"), liên quan đến vụ tranh chấp giữa Công ty và Cửu Nguyễn từ tháng 11 năm 2013. Ngày 26 tháng 02 năm 2014, Công ty đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi ba chiếc xe này.

Ngày 26 tháng 5 năm 2015, theo bản án sơ thẩm số 95/2015/LDTM-ST, Tòa án Nhân dân Quận Tân Bình đã tuyên công ty TNHH Cửu Nguyễn phải trả cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Cửu Long ba xe taxi trên với biển kiểm soát số 56K-8922, 56K-8306, 56N-6297. Ngày 22 tháng 9 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bản án sơ thẩm số 95/2015/LDTM-ST và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Ngày 14 tháng 3 năm 2016 Tòa án Nhân dân Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu tiến hành phiên đối chất giải quyết vụ án kinh doanh thương mại trên.

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.890.736.264 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.788.809.821 đồng).



11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	179.159.160	15.698.726.906	16.190.790.850	(312.904.784)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.792.626.703	3.478.793.600	5.383.018.705	(111.598.402)
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.496	1.227.312.367	1.411.626.899	(182.456.036)
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các loại thuế khác	60.421.582	-	64.085.193	(3.663.611)
	2.034.065.941	20.413.832.873	23.058.521.647	(610.622.833)
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu	-	-	-	610.622.833
Thuế và các khoản phải nộp	2.034.065.941	-	-	-

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	409.238.287	2.331.602.824
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	409.238.287	2.331.602.824

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.033.930.564	4.033.930.564	594.647.999	594.647.999
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.505.729	2.505.729	25.392.314.783	25.392.314.783
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí Miền Đông	-	-	5.893.037.080	5.893.037.080
Phải trả người bán khác	5.556.576.205	5.556.576.205	13.625.936.066	13.625.936.066
	9.593.012.498	9.593.012.498	45.505.935.928	45.505.935.928



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nhiên liệu	12.590.909	513.974.438
Chi phí thuê xe	4.617.202.833	590.524.182
Chi phí sửa chữa xe	-	384.995.936
Chi phí thực hiện Dịch vụ Kỹ thuật hàng hải	1.392.828.707	-
Chi phí khác	2.430.886.751	3.373.868.206
	8.453.509.200	4.863.362.762

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe (*)	3.919.178.493	2.846.891.955
Các khoản khác	1.516.680.286	3.907.724.844
	5.435.858.779	6.754.616.799
b. Dài hạn		
Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe (*)	-	13.096.953.235
	-	13.096.953.235

(*) Đây là khoản tiền nhận ký quỹ dài hạn từ tài xế xe taxi, tài xế lái xe theo hợp đồng và các khách hàng thuê xe của Công ty. Khoản ký quỹ từ tài xế được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng lao động với tài xế xe taxi. Khoản ký quỹ từ khách hàng thuê xe được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng thuê.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu năm trước	8.412.681.042
Hoàn nhập dự phòng	(1.259.492.042)
Số dư đầu năm nay	7.153.189.000
Hoàn nhập dự phòng	(7.153.189.000)
Số dư cuối năm nay	-

Dự phòng phải trả thể hiện ước tính tốt nhất của Công ty về chi phí sửa chữa lớn phương tiện vận tải dựa trên kinh nghiệm quá khứ với các phương tiện hư hỏng. Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng cho toàn bộ số dư đầu năm do Công ty đã tiến hành thanh lý toàn bộ các phương tiện vận tải này.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000
		Số cuối năm		Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		23.000.000		23.000.000
+ Cổ phần phổ thông		23.000.000		23.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		23.000.000		23.000.000
+ Cổ phần phổ thông		23.000.000		23.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	230.000.000.000	839.178.790	954.943.512	34.165.971.592	265.960.093.894
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.507.563.422	16.507.563.422
Trích lập các quỹ	-	-	963.555.534	(963.555.534)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.927.111.068)	(1.927.111.068)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	24.382.868.412	257.140.546.248
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21.157.970.985	21.157.970.985
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.650.756.341)	(1.650.756.341)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(20.700.000.000)	(20.700.000.000)
Số dư cuối năm nay	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	22.790.083.056	255.547.760.892

(i) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 1.650.736.342 đồng và 400.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-PCT ngày 10 tháng 6 năm 2016. Đồng thời theo Nghị quyết này, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm trước với số tiền là 20.700.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên cho cổ đông.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần ở Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	22,63	52.037.720.000	22,63
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB	39.641.000.000	17,24	-	0,00
Công ty Cổ phần SCI	20.989.000.000	9,13	20.989.000.000	9,13
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	5.591.000.000	2,43	9.691.000.000	4,21
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	27.950.000.000	12,15	28.050.000.000	12,20
Các cổ đông khác	83.791.280.000	36,42	119.232.280.000	51,83
	230.000.000.000	100	230.000.000.000	100

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán các mặt hàng LPG và xăng dầu.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng xe taxi, cho thuê xe.
- Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh bảo dưỡng, sửa chữa cho các phương tiện vận tải và các hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Thương mại <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Hoạt động khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	389.480.245	95.206.478.270	1.329.517.234	96.925.475.749
Tài sản không phân bổ				192.710.539.251
Tổng tài sản				289.636.015.000
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	86.935.668	17.231.293.439	-	17.318.229.107
Nợ phải trả không phân bổ				16.770.025.001
Tổng nợ phải trả				34.088.254.108

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Thương mại <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Hoạt động khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	752.591.730.762	167.385.950.474	9.698.046.610	929.675.727.846
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	752.591.730.762	167.385.950.474	9.698.046.610	929.675.727.846
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.082.340.292	16.090.237.091	667.864.357	19.840.441.740
Chi phí không phân bổ				(18.978.921.935)
Lãi từ hoạt động kinh doanh				861.519.805
Doanh thu hoạt động tài chính				5.777.828.496
Lợi nhuận khác				19.938.144.711
Chi phí tài chính				(18.363.890)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				26.559.129.122
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.478.793.600)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.922.364.537)
Lợi nhuận trong năm				21.157.970.985
Thông tin khác				
Khấu hao				18.787.719.353

Bảng cân đối kế toán

Số đầu năm	Thương mại <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Hoạt động khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	73.900.116.132	157.412.213.936	149.164.567	231.461.494.635
Tài sản không phân bổ				121.293.836.472
Tổng tài sản				352.755.331.107
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	38.059.349.459	38.734.464.064	-	76.793.813.523
Nợ phải trả không phân bổ				18.820.971.336
Tổng nợ phải trả				95.614.784.859

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm trước	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	860.236.171.768	223.180.917.914	12.557.420.962	1.095.974.510.644
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	860.236.171.768	223.180.917.914	12.557.420.962	1.095.974.510.644
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(78.672.354)	18.083.651.100	926.621.074	18.931.599.820 (21.547.080.344)
Chi phí không phân bổ				(2.615.480.524)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				6.983.112.127
Doanh thu hoạt động tài chính				17.437.678.436
Lợi nhuận khác				(63.584.123)
Chi phí tài chính				21.741.725.916
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(5.320.245.060)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				86.082.566
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				16.507.563.422
Lợi nhuận trong năm				33.493.608.149
Thông tin khác				
Khấu hao				33.493.608.149

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ kinh doanh hàng hóa	752.591.730.762	860.236.171.768
Doanh thu từ kinh doanh dịch vụ vận tải	167.385.950.474	223.180.917.914
Doanh thu từ hoạt động khác	9.698.046.610	12.557.420.962
	929.675.727.846	1.095.974.510.644

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	749.509.390.470	860.314.844.122
Giá vốn dịch vụ vận tải đã cung cấp	151.295.713.383	205.097.266.814
Giá vốn hoạt động khác	9.030.182.253	11.630.799.888
	909.835.286.106	1.077.042.910.824

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.447.577.153	27.727.442.797
Chi phí nhân công	50.009.870.451	83.840.979.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.787.719.353	33.493.608.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.455.646.089	91.714.213.767
Chi phí khác	6.431.241.387	5.891.698.673
	187.132.054.433	242.667.942.637

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(542.119.180)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	1.922.364.537	456.036.614
	1.922.364.537	(86.082.566)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	21.157.970.985	16.507.563.422
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.115.797.099)	(1.650.756.342)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19.042.173.886	14.856.807.080
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	828	646

Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2015 là 10% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tài thiểu đa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	64.073.557.307	28.838.057.584

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	24.963.672.262	2.236.210.489
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.090.854.393	4.027.898.382
	44.054.526.655	6.264.108.871

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê xe cho dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm kể từ ngày 14 tháng 3 năm 2014.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Tầng 3 - Tòa nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 85 đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh cho chi nhánh Côn Sơn và Đại Hùng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.225.634.171	18.424.398.981
Đầu tư tài chính	79.972.677.617	40.917.382.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.975.446.081	146.753.068.217
Tổng cộng	209.173.757.869	206.094.850.098
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	15.028.871.277	65.357.505.962
Chi phí phải trả	8.453.509.200	4.863.362.762
Tổng cộng	23.482.380.477	70.220.868.724

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro thị trường ở mức độ vừa phải.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có một số khoản rủi ro tín dụng, Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



<u>Số cuối năm</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.225.634.171	-	100.225.634.171
Đầu tư tài chính	30.000.000.000	49.972.677.617	79.972.677.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.705.446.081	270.000.000	28.975.446.081
	158.931.080.252	50.242.677.617	209.173.757.869
Phải trả người bán và phải trả khác	15.028.871.277	-	15.028.871.277
Chi phí phải trả	8.453.509.200	-	8.453.509.200
	23.482.380.477	-	23.482.380.477
Chênh lệch thanh khoản thuần	135.448.699.775	50.242.677.617	185.691.377.392
<u>Số đầu năm</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.424.398.981	-	18.424.398.981
Đầu tư tài chính	40.917.382.900	-	40.917.382.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.661.488.217	2.091.580.000	146.753.068.217
	204.003.270.098	2.091.580.000	206.094.850.098
Phải trả người bán và phải trả khác	52.260.552.727	13.096.953.235	65.357.505.962
Chi phí phải trả	4.863.362.762	-	4.863.362.762
	57.123.915.489	13.096.953.235	70.220.868.724
Chênh lệch thanh khoản thuần	146.879.354.609	(11.005.373.235)	135.873.981.374

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô Thị
 Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
 Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam
 Chi nhánh Đồng Nai - Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Khí Miền Nam
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang
 Chi nhánh Miền Đông Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam
 Chi nhánh Miền Đông Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam tại Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty TNHH MVT Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông
 CN Tập Đoàn Dầu Khí VN - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Phú Quốc
 Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án Khí Đông Nam Bộ

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành Dầu khí Phú Quốc	3.788.971.170	2.156.261.319
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	2.411.637.300	1.828.228.690
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	5.594.221.983	10.592.004.622
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án Khí Đông Nam Bộ	2.084.140.769	4.021.280.810
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	8.651.202.703	14.563.261.780
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ khí	6.921.435.568	10.764.568.879
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	9.249.632.136	9.517.360.245
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	7.989.183.254	12.391.202.156
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	14.037.176.049	26.034.852.991
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	3.561.779.724	4.767.770.666
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.925.867.843	2.757.910.306
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.631.442.000	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.263.799.046	4.568.449.128
- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	105.633.073.151	-
- Công ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn	1.454.962.253	-
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	93.598.934.938	367.575.651.617
- Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp Áp Nhơn Trạch	2.066.835.102	-
- Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.432.163.370	3.518.944.528
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	9.328.411.077	15.518.003.201
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	2.905.598.578	759.252.183
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	<u>3.383.832.023</u>	<u>3.663.461.688</u>
Bán tài sản		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	52.447.800.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế	<u>5.863.636.364</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương và các khoản khác	<u>2.032.706.884</u>	<u>2.366.617.890</u>

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 1.227.091.944 đồng (2015: 1.491.686.667 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>				
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thay đổi các khoản phải thu	09	(46.010.081.078)	(14.300.000.000)	(60.310.081.078)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	<u>29.138.747.293</u> (16.871.333.785)	<u>14.300.000.000</u> -	<u>43.438.747.293</u> (16.871.333.785)

Tôn Đức Quân
Người lập biểu

Lương Minh Dương
Kế toán trưởng



Dương Vũ Phong
Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2017